TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 03/11/2022)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	8.522.487	2.23%	373.752.009	
2	AAM	49%	6.049.741	120.668	0.98%	5.929.073	
3	AAT	50%	31.900.744	130.994	0.21%	31.769.750	
4	ABR	100%	20.000.000	9.751.200	48.76%	10.248.800	
5	ABS	0%	0	1.789	0%	-1.789	
6	ABT	49%	7.049.731	244.721	1.7%	6.805.010	
7	ACB	30%	1.013.230.528	1.013.230.528	30%	0	
8	ACC	49%	51.449.996	8.688.109	8.27%	42.761.887	
9	ACG	50%	67.923.061	52.407.119	38.58%	15.515.942	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.578.116	3.15%	18.254.760	
11	ADG	65%	12.927.913	9.090.312	45.7%	3.837.601	
12	ADS	50%	21.889.517	470.023	1.07%	21.419.494	
13	AGG	50%	55.856.597	5.556.997	4.97%	50.299.600	
14	AGM	0%	0	346.570	1.9%	-346.570	
15	AGR	49%	103.880.000	671.751	0.32%	103.208.249	
16	AMD	49%	80.117.388	1.783.527	1.09%	78.333.861	
17	ANV	49%	62.494.416	4.257.972	3.34%	58.236.444	
18	APC	49%	9.859.483	3.068.825	15.25%	6.790.658	
19	APG	100%	146.306.612	2.024.810	1.38%	144.281.802	
20	APH	100%	251.199.148	78.384.280	31.2%	172.814.868	
21	ASG	30%	22.696.167	643.828	0.85%	22.052.339	
22	ASM	49%	164.898.108	7.342.032	2.18%	157.556.076	
23	ASP	49%	18.296.565	18.295.683	49%	882	
24	AST	49%	22.050.000	19.826.078	44.06%	2.223.922	
25	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
26	BAF	50%	71.760.000	946.256	0.66%	70.813.744	
27	BBC	50%	9.376.343	150.914	0.80%	9.225.429	
28	BCE	49%	17.150.000	442.712	1.26%	16.707.288	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCG	50%	266.733.811	14.647.867	2.75%	252.085.944	
30	BCM	49%	507.150.000	30.183.620	2.92%	476.966.380	
31	BFC	49%	28.012.316	1.926.030	3.37%	26.086.286	
32	BHN	49%	113.582.000	40.774.690	17.59%	72.807.310	
33	BIC	49%	57.465.678	54.636.594	46.59%	2.829.084	
34	BID	30%	1.517.557.144	856.301.910	16.93%	661.255.234	
35	BKG	50%	31.000.000	45.800	0.07%	30.954.200	
36	BMC	49%	6.072.388	780.301	6.3%	5.292.087	
37	BMI	49%	53.715.752	35.135.308	32.05%	18.580.444	
38	BMP	100%	81.860.938	69.871.202	85.35%	11.989.736	
39	BRC	50%	6.187.498	61.120	0.49%	6.126.378	
40	BSI	100%	187.800.120	69.835.291	37.19%	117.964.829	
41	BTP	49%	29.637.944	5.688.870	9.41%	23.949.074	
42	BTT	49%	6.615.000	664.243	4.92%	5.950.757	
43	BVH	49%	363.738.154	195.915.772	26.39%	167.822.382	
44	BWE	49%	94.530.800	34.307.724	17.78%	60.223.076	
45	C32	49%	7.364.771	663.718	4.42%	6.701.053	
46	C47	0%	0	12.760	0.05%	-12.760	
47	CACB2204	100%	7.000.000	375.000	5.36%	6.625.000	
48	CACB2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
49	CACB2206	100%	14.000.000	0	0%	13.976.000	
50	CACB2207	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
51	CAV	49%	28.224.000	128.898	0.22%	28.095.102	
52	CCI	0%	0	424.700	2.39%	-424.700	
53	CCL	50%	26.599.789	467.702	0.88%	26.132.087	
54	CDC	49%	10.774.470	112.857	0.51%	10.661.613	
55	CFPT2204	100%	5.000.000	0	0%	4.990.000	
56	CFPT2205	100%	4.000.000	27.000	0.68%	3.973.000	
57	CFPT2206	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
58	CFPT2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
59	CFPT2208	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
60	CFPT2209	100%	15.000.000	200	0%	14.999.800	
61	CFPT2210	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
62	CFPT2211	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
63	CFPT2212	100%	8.000.000	2.000	0.03%	7.998.000	
64	CHDB2206	100%	6.000.000	5.768.900	96.15%	231.100	
65	CHDB2207	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
66	CHDB2208	100%	4.000.000	3.941.300	98.53%	58.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CHDB2209	100%	4.000.000	3.987.700	99.69%	12.300	
68	CHDB2210	100%	3.000.000	2.859.300	95.31%	140.700	
69	CHP	0%	0	5.713.431	3.89%	-5.713.431	
70	CHPG2212	100%	8.000.000	600	0.01%	7.999.400	
71	CHPG2214	100%	6.000.000	10.000	0.17%	5.990.000	
72	CHPG2215	100%	10.000.000	137.800	1.38%	9.862.200	
73	CHPG2216	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
74	CHPG2217	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
75	CHPG2218	100%	6.000.000	5.025.200	83.75%	974.800	
76	CHPG2219	100%	6.000.000	5.159.700	86%	840.300	
77	CHPG2220	100%	32.000.000	0	0%	32.000.000	
78	CHPG2221	100%	47.000.000	0	0%	45.750.000	
79	CHPG2222	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	(*)
80	CHPG2223	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
81	CHPG2224	100%	8.000.000	7.129.100	89.11%	870.900	
82	CHPG2225	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
83	CIG	49%	15.454.574	89.113	0.28%	15.365.461	
84	CII	49%	139.166.060	18.868.262	6.64%	120.297.798	
85	CKDH2207	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
86	CKDH2208	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
87	CKDH2209	100%	4.000.000	2.973.600	74.34%	1.026.400	
88	CKDH2210	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
89	CKDH2211	100%	3.000.000	2.916.700	97.22%	83.300	
90	CKDH2212	100%	3.000.000	100	0%	2.999.900	
91	CKDH2213	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
92	CKG	0%	0	28.020	0.03%	-28.020	
93	CLC	49%	12.841.715	558.561	2.13%	12.283.154	
94	CLL	49%	16.660.000	2.389.961	7.03%	14.270.039	
95	CLW	49%	6.370.000	632.990	4.87%	5.737.010	
96	CMBB2204	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
97	CMBB2207	100%	1.260.000	44.200	3.51%	1.215.800	
98	CMBB2208	100%	4.000.000	10.000	0.25%	3.990.000	
99	CMBB2209	100%	19.000.000	155.100	0.82%	18.844.900	
100	CMBB2210	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
101	CMBB2211	100%	19.000.000	0	0%	19.000.000	
102	CMBB2212	100%	1.260.000	1.199.500	95.2%	60.500	
103	CMBB2213	100%	4.500.000	5.000	0.11%	4.495.000	
104	CMG	50%	75.000.716	62.274.158	41.52%	12.726.558	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CMSN2204	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
106	CMSN2205	100%	3.000.000	2.937.500	97.92%	62.500	
107	CMSN2206	100%	3.000.000	1.565.200	52.17%	1.434.800	
108	CMSN2207	100%	1.500.000	10.000	0.67%	1.490.000	
109	CMSN2209	100%	4.000.000	3.857.800	96.45%	142.200	
110	CMSN2210	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
111	CMSN2211	100%	3.000.000	2.815.000	93.83%	185.000	
112	CMSN2212	100%	3.000.000	2.189.200	72.97%	810.800	
113	CMSN2213	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
114	CMSN2214	100%	3.000.000	500	0.02%	2.999.500	
115	CMV	0%	0	38.388	0.21%	-38.388	
116	CMWG2205	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
117	CMWG2206	100%	1.800.000	10.000	0.56%	1.790.000	
118	CMWG2207	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
119	CMWG2208	100%	4.000.000	17.000	0.43%	3.983.000	
120	CMWG2209	100%	1.300.000	44.000	3.38%	1.256.000	
121	CMWG2210	100%	1.300.000	87.100	6.7%	1.212.900	
122	CMWG2211	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
123	CMWG2212	100%	16.000.000	25.000	0.16%	15.975.000	
124	CMWG2213	100%	9.000.000	0	0%	8.982.000	
125	CMX	50%	50.949.495	7.970.033	7.82%	42.979.462	
126	CNG	49%	13.230.000	1.554.146	5.76%	11.675.854	
127	CNVL2205	100%	5.000.000	4.375.900	87.52%	624.100	
128	CNVL2206	100%	5.000.000	4.987.600	99.75%	12.400	
129	CNVL2207	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
130	CNVL2208	100%	5.000.000	4.987.700	99.75%	12.300	
131	CNVL2209	100%	3.000.000	2.999.900	100%	100	
132	CNVL2210	100%	6.000.000	5.999.700	100%	300	
133	COM	49%	6.919.107	48.360	0.34%	6.870.747	
134	CPDR2204	100%	5.000.000	4.915.100	98.3%	84.900	
135	CPDR2205	100%	4.000.000	3.966.100	99.15%	33.900	
136	CPDR2206	100%	3.000.000	2.913.600	97.12%	86.400	
137	CPNJ2203	100%	1.250.000	42.000	3.36%	1.208.000	
138	CPNJ2204	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
139	CPNJ2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
140	CPOW2202	100%	5.000.000	1.632.400	32.65%	3.367.600	
141	CPOW2204	100%	5.000.000	1.601.900	32.04%	3.398.100	
142	CPOW2205	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CPOW2206	100%	6.000.000	5.998.700	99.98%	1.300	
144	CPOW2207	100%	8.000.000	5.756.800	71.96%	2.243.200	
145	CPOW2208	100%	8.000.000	7.883.200	98.54%	116.800	
146	CPOW2209	100%	8.000.000	7.617.100	95.21%	382.900	
147	CPOW2210	100%	2.000.000	0	0%	1.999.000	
148	CRC	50%	15.000.000	95.070	0.32%	14.904.930	
149	CRE	49%	98.783.782	2.419.615	1.2%	96.364.167	
150	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
151	CSM	50%	51.813.233	761.344	0.73%	51.051.889	
152	CSTB2210	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
153	CSTB2211	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
154	CSTB2213	100%	6.000.000	2.562.500	42.71%	3.437.500	
155	CSTB2214	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
156	CSTB2215	100%	10.000.000	3.396.200	33.96%	6.603.800	
157	CSTB2216	100%	6.000.000	5.857.900	97.63%	142.100	
158	CSTB2217	100%	17.000.000	0	0%	17.000.000	
159	CSTB2218	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
160	CSTB2219	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
161	CSTB2220	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
162	CSTB2222	100%	5.000.000	4.575.300	91.51%	424.700	
163	CSTB2223	100%	5.000.000	4.987.900	99.76%	12.100	
164	CSV	50%	22.100.000	1.274.654	2.88%	20.825.346	
165	CTCB2206	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
166	CTCB2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
167	CTCB2208	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
168	CTCB2209	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
169	CTCB2210	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
170	CTCB2211	100%	15.000.000	786.000	5.24%	14.214.000	
171	CTCB2212	100%	11.000.000	388.000	3.53%	10.612.000	
172	CTCB2213	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
173	CTCB2214	100%	4.500.000	50.000	1.11%	4.450.000	
174	CTD	49%	38.834.950	38.830.417	48.99%	4.533	
175	CTF	49%	37.248.595	129.669	0.17%	37.118.926	
176	CTG	30%	1.441.725.182	1.289.383.400	26.83%	152.341.782	
177	CTI	49%	30.869.998	418.005	0.66%	30.451.993	
178	CTPB2204	100%	1.500.000	275.800	18.39%	1.224.200	
179	CTPB2205	100%	4.000.000	0	0%	3.996.400	
180	CTPB2206	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	CTR	49%	56.049.080	11.003.576	9.62%	45.045.504	
182	CTS	49%	72.881.772	2.746.794	1.85%	70.134.978	
183	CVHM2208	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
184	CVHM2209	100%	5.000.000	4.818.200	96.36%	181.800	
185	CVHM2210	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
186	CVHM2211	100%	10.000.000	8.516.200	85.16%	1.483.800	
187	CVHM2212	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
188	CVHM2213	100%	4.000.000	1.940.900	48.52%	2.059.100	
189	CVHM2214	100%	10.000.000	4.000	0.04%	9.996.000	
190	CVHM2215	100%	11.000.000	5.900	0.05%	10.994.100	
191	CVHM2216	100%	11.000.000	7.500	0.07%	10.992.500	
192	CVHM2217	100%	3.000.000	2.840.500	94.68%	159.500	
193	CVHM2218	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
194	CVJC2203	100%	3.000.000	2.171.600	72.39%	828.400	
195	CVJC2204	100%	4.000.000	3.939.100	98.48%	60.900	
196	CVJC2205	100%	3.000.000	2.987.200	99.57%	12.800	
197	CVJC2206	100%	3.000.000	2.940.500	98.02%	59.500	
198	CVNM2207	100%	4.000.000	3.842.800	96.07%	157.200	
199	CVNM2208	100%	3.000.000	2.997.400	99.91%	2.600	
200	CVNM2209	100%	3.000.000	2.921.300	97.38%	78.700	
201	CVNM2210	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
202	CVNM2211	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
203	CVPB2204	49%	710.500	15.100	1.04%	695.400	
204	CVPB2206	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
205	CVPB2207	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
206	CVPB2208	100%	4.000.000	10.000	0.25%	3.990.000	
207	CVPB2209	100%	1.450.000	1.428.000	98.48%	22.000	
208	CVPB2210	100%	12.000.000	0	0%	11.980.000	
209	CVPB2211	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
210	CVPB2212	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
211	CVPB2213	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
212	CVRE2208	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
213	CVRE2209	100%	6.000.000	5.640.500	94.01%	359.500	
214	CVRE2210	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
215	CVRE2211	100%	10.000.000	8.621.900	86.22%	1.378.100	
216	CVRE2212	100%	4.000.000	31.000	0.78%	3.969.000	
217	CVRE2213	100%	4.000.000	3.997.300	99.93%	2.700	
218	CVRE2214	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	CVRE2215	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
220	CVRE2216	100%	11.000.000	6.500	0.06%	10.993.500	
221	CVRE2217	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
222	CVRE2218	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
223	CVRE2219	100%	4.500.000	9.000	0.20%	4.491.000	
224	CVT	50%	18.345.443	173.863	0.47%	18.171.580	
225	D2D	50%	15.152.379	1.068.215	3.52%	14.084.164	
226	DAG	49%	29.186.414	204.388	0.34%	28.982.026	
227	DAH	0%	0	110.455	0.13%	-110.455	
228	DAT	0%	0	11.146	0.02%	-11.146	
229	DBC	49%	118.580.910	9.519.812	3.93%	109.061.098	
230	DBD	100%	74.883.559	5.625.059	7.51%	69.258.500	
231	DBT	0%	0	391.039	2.75%	-391.039	
232	DC4	50%	26.249.861	53.190	0.10%	26.196.671	
233	DCL	0%	0	963.751	1.32%	-963.751	
234	DCM	49%	259.406.000	53.985.816	10.2%	205.420.184	
235	DGC	49%	186.091.850	58.256.890	15.34%	127.834.960	
236	DGW	49%	79.982.672	41.785.813	25.6%	38.196.859	
237	DHA	49%	7.408.773	2.145.679	14.19%	5.263.094	
238	DHC	49%	34.297.267	22.043.173	31.49%	12.254.094	
239	DHG	100%	130.746.071	70.851.330	54.19%	59.894.741	
240	DHM	0%	0	49.339	0.16%	-49.339	
241	DIG	49%	298.827.477	20.777.122	3.41%	278.050.355	
242	DLG	49%	146.661.762	4.948.829	1.65%	141.712.933	
243	DMC	100%	34.727.465	19.140.835	55.12%	15.586.630	
244	DPG	49%	30.869.781	637.206	1.01%	30.232.575	
245	DPM	49%	191.786.000	64.078.954	16.37%	127.707.046	
246	DPR	50%	21.500.000	1.078.187	2.51%	20.421.813	
247	DQC	49%	16.836.113	324.926	0.95%	16.511.187	
248	DRC	49%	58.208.376	8.943.055	7.53%	49.265.321	
249	DRH	50%	62.176.933	1.349.844	1.09%	60.827.089	
250	DRL	0%	0	309.353	3.26%	-309.353	
251	DSN	49%	5.920.674	2.643.363	21.88%	3.277.311	
252	DTA	49%	8.849.317	23.066	0.13%	8.826.251	
253	DTL	49%	30.103.445	995	0%	30.102.450	
254	DTT	49%	3.994.391	19.196	0.24%	3.975.195	
255	DVP	49%	19.600.000	4.921.980	12.3%	14.678.020	
256	DXG	50%	305.889.501	163.697.848	26.76%	142.191.653	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	DXS	50%	205.965.056	86.697.162	21.05%	119.267.894	
258	DXV	49%	4.851.000	63.350	0.64%	4.787.650	
259	E1VFVN30	100%	380.800.000	351.775.400	92.38%	29.024.600	
260	EIB	30%	370.656.871	290.738.317	23.53%	79.918.554	
261	ELC	49%	24.954.839	1.926.483	3.78%	23.028.356	
262	EMC	0%	0	26.620	0.17%	-26.620	
263	EVE	100%	41.979.773	29.949.711	71.34%	12.030.062	
264	EVF	50%	175.532.015	277.556	0.08%	175.254.459	
265	EVG	49%	105.472.419	195.972	0.09%	105.276.447	
266	FCM	49%	22.098.984	1.219.285	2.7%	20.879.699	
267	FCN	50%	78.719.502	50.322.492	31.96%	28.397.010	
268	FDC	50%	19.314.994	6.744	0.02%	19.308.250	
269	FIR	50%	22.307.507	468.485	1.05%	21.839.022	
270	FIT	0%	0	133.411	0.04%	-133.411	
271	FLC	30%	212.999.342	15.318.090	2.16%	197.681.252	
272	FMC	50%	32.694.444	20.348.772	31.12%	12.345.672	
273	FPT	49%	537.543.020	537.538.256	49%	4.764	
274	FRT	49%	58.051.542	27.068.252	22.85%	30.983.290	
275	FTS	100%	195.059.951	53.360.393	27.36%	141.699.558	
276	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
277	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
278	FUCVREIT	49%	2.450.000	100.490	2.01%	2.349.510	
279	FUEDCMID	100%	9.400.000	8.460.325	90%	939.675	
280	FUEIP100	100%	5.700.000	43.500	0.76%	5.656.500	
281	FUEKIV30	100%	51.500.000	43.123.900	83.74%	8.376.100	
282	FUEKIVFS	100%	6.300.000	5.500.000	87.3%	800.000	
283	FUEMAV30	100%	35.400.000	29.824.940	84.25%	5.575.060	
284	FUESSV30	100%	5.400.000	1.970.120	36.48%	3.429.880	
285	FUESSV50	100%	16.100.000	9.047.590	56.2%	7.052.410	
286	FUESSVFL	100%	202.600.000	194.499.700	96%	8.100.300	
287	FUEVFVND	100%	671.100.000	650.755.905	96.97%	20.344.095	
288	FUEVN100	100%	17.000.000	4.309.830	25.35%	12.690.170	
289	GAB	30%	4.471.196	45.448	0.30%	4.425.748	
290	GAS	49%	937.835.500	57.060.832	2.98%	880.774.668	
291	GDA	49%	56.198.839	27.200.005	23.72%	28.998.834	(*)
292	GDT	50%	9.873.585	4.694.910	23.78%	5.178.675	
293	GEG	50%	160.968.451	113.224.674	35.17%	47.743.777	
294	GEX	50%	425.747.896	70.239.565	8.25%	355.508.331	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GIL	50%	34.500.000	1.953.265	2.83%	32.546.735	
296	GMC	49%	16.170.126	2.736.971	8.29%	13.433.155	
297	GMD	49%	147.675.198	143.974.579	47.77%	3.700.619	
298	GMH	50%	8.250.000	6.800	0.04%	8.243.200	
299	GSP	0%	0	395.602	0.71%	-395.602	
300	GTA	49%	5.096.000	59.295	0.57%	5.036.705	
301	GVR	13%	520.000.000	20.347.650	0.51%	499.652.350	
302	HAG	49%	454.459.294	16.690.927	1.8%	437.768.367	
303	HAH	49%	33.464.950	8.633.160	12.64%	24.831.790	
304	HAI	49%	89.514.571	2.151.132	1.18%	87.363.439	
305	HAP	49%	54.437.908	2.401.012	2.16%	52.036.896	
306	HAR	49%	49.661.549	275.584	0.27%	49.385.965	
307	HAS	49%	3.920.000	1.335.841	16.7%	2.584.159	
308	HAX	34.85%	19.844.786	8.998.170	15.8%	10.846.616	
309	HBC	50%	133.920.885	42.631.654	15.92%	91.289.231	
310	HCD	49%	15.479.002	26.688	0.08%	15.452.314	
311	HCM	49%	224.445.659	186.404.583	40.7%	38.041.076	
312	HCMA0307	100%	280.000	0	0%	280.000	
313	HDB	18%	455.461.725	454.842.894	17.98%	618.831	
314	HDC	49%	52.961.989	1.692.332	1.57%	51.269.657	
315	HDG	50%	122.302.949	39.872.873	16.3%	82.430.076	
316	HHP	49%	14.734.213	795.706	2.65%	13.938.507	
317	HHS	50%	160.724.076	4.374.688	1.36%	156.349.388	
318	HHV	49%	131.018.204	4.400.049	1.65%	126.618.155	
319	HID	49%	37.614.865	570.473	0.74%	37.044.392	
320	HII	50%	36.831.508	619.023	0.84%	36.212.485	
321	HMC	0%	0	253.100	0.93%	-253.100	
322	HNG	50%	554.276.947	19.592.754	1.77%	534.684.193	
323	HOT	0%	0	6.320	0.08%	-6.320	
324	HPG	49%	2.849.244.993	1.123.801.574	19.33%	1.725.443.419	
325	HPX	49%	149.042.604	36.255.661	11.92%	112.786.943	
326	HQC	49%	233.534.000	5.079.289	1.07%	228.454.711	
327	HRC	49%	14.801.244	192.429	0.64%	14.608.815	
328	HSG	49%	293.046.943	36.701.208	6.14%	256.345.735	
329	HSL	49%	17.337.918	718.286	2.03%	16.619.632	
330	HT1	49%	186.979.056	7.266.616	1.9%	179.712.440	
331	HTI	50%	12.474.600	5.447.499	21.83%	7.027.101	
332	HTL	49%	5.880.000	5.523.074	46.03%	356.926	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HTN	49%	43.667.041	745.279	0.84%	42.921.762	
334	HTV	49%	6.420.960	1.494.574	11.41%	4.926.386	
335	HU1	50%	5.000.000	348.630	3.49%	4.651.370	
336	HU3	49%	4.899.972	469.190	4.69%	4.430.782	
337	HUB	0%	0	407.155	2.14%	-407.155	
338	HVH	49%	18.105.497	202.745	0.55%	17.902.752	
339	HVN	30%	664.318.252	131.199.161	5.92%	533.119.091	
340	HVX	47.153%	19.580.401	330.600	0.80%	19.249.801	
341	IBC	31%	25.776.704	53.386	0.06%	25.723.318	
342	ICT	100%	32.185.000	156.072	0.48%	32.028.928	
343	IDI	49%	111.545.857	2.449.482	1.08%	109.096.375	
344	IJC	49%	106.377.688	13.453.871	6.2%	92.923.817	
345	ILB	49%	12.006.100	348.700	1.42%	11.657.400	
346	IMP	75%	50.029.027	33.277.668	49.89%	16.751.359	
347	ITA	43.77%	410.765.520	14.298.428	1.52%	396.467.092	
348	ITC	0%	0	298.677	0.34%	-298.677	
349	ITD	49%	10.458.390	379.629	1.78%	10.078.761	
350	JVC	49%	55.125.083	1.339.364	1.19%	53.785.719	
351	KBC	49%	376.126.331	128.647.424	16.76%	247.478.907	
352	KDC	50%	139.870.678	73.684.825	26.34%	66.185.853	
353	KDH	50%	358.414.997	207.186.277	28.9%	151.228.720	
354	KHG	49%	217.146.540	3.129.063	0.71%	214.017.477	
355	KHP	49%	29.598.923	1.254.384	2.08%	28.344.539	
356	KMR	100%	56.881.443	35.518.539	62.44%	21.362.904	
357	KOS	49%	106.075.854	92.657	0.04%	105.983.197	
358	KPF	49%	29.824.948	1.874.419	3.08%	27.950.529	
359	KSB	49%	37.549.288	1.550.889	2.02%	35.998.399	
360	L10	49%	4.846.100	122.954	1.24%	4.723.146	
361	LAF	49%	7.216.729	280.864	1.91%	6.935.865	
362	LBM	50%	10.000.000	2.657.898	13.29%	7.342.102	
363	LCG	50%	95.820.585	4.346.229	2.27%	91.474.356	
364	LDG	50%	120.106.225	1.766.542	0.74%	118.339.683	
365	LEC	49%	12.789.000	4.723	0.02%	12.784.277	
366	LGC	49%	94.498.834	86.760.886	44.99%	7.737.948	
367	LGL	49%	25.235.000	898.077	1.74%	24.336.923	
368	LHG	49%	24.505.884	6.280.618	12.56%	18.225.266	
369	LIX	49%	15.876.000	2.655.601	8.2%	13.220.399	
370	LM8	0%	0	168.541	1.8%	-168.541	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	LPB	5%	75.179.299	75.176.970	5%	2.329	
372	LSS	0%	0	772.496	1.1%	-772.496	
373	MBB	23.2351%	1.053.476.211	1.053.451.303	23.23%	24.908	
374	MCG	49%	28.179.900	107.309	0.19%	28.072.591	
375	MCP	49%	7.384.955	23.875	0.16%	7.361.080	
376	MDG	49%	5.335.625	1.400	0.01%	5.334.225	
377	MHC	49%	20.289.412	926.118	2.24%	19.363.294	
378	MIG	100%	164.450.000	9.170.850	5.58%	155.279.150	
379	MSB	30%	458.250.000	458.214.404	30%	35.596	
380	MSH	49%	36.756.909	4.014.765	5.35%	32.742.144	
381	MSN	49%	697.625.143	420.787.945	29.56%	276.837.198	
382	MWG	49%	717.300.847	717.285.347	49%	15.500	
383	NAF	100%	62.923.085	16.091.385	25.57%	46.831.700	
384	NAV	49%	3.920.000	77.197	0.96%	3.842.803	
385	NBB	49%	49.233.071	1.337.590	1.33%	47.895.481	
386	NCG	50%	59.892.162	13.253.200	11.06%	46.638.962	(*)
387	NCT	30%	7.850.082	3.236.238	12.37%	4.613.844	
388	NHA	49%	20.665.514	141.823	0.34%	20.523.691	
389	NHH	100%	72.880.000	430.242	0.59%	72.449.758	
390	NHT	50%	9.244.448	932.985	5.05%	8.311.463	
391	NKG	50%	131.638.903	23.069.410	8.76%	108.569.493	
392	NLG	50%	191.470.006	150.533.141	39.31%	40.936.865	
393	NNC	49%	10.740.800	1.617.353	7.38%	9.123.447	
394	NO1	0%	0	0	0%	0	(*)
395	NSC	49%	8.617.624	1.430.534	8.13%	7.187.090	
396	NT2	49%	141.059.254	41.006.216	14.24%	100.053.038	
397	NTL	49%	29.885.075	7.299.230	11.97%	22.585.845	
398	NVL	49%	955.418.566	101.474.619	5.2%	853.943.947	
399	NVT	100%	90.500.000	54.920	0.06%	90.445.080	
400	OCB	22%	301.374.229	295.108.308	21.54%	6.265.921	
401	OGC	49%	147.000.000	504.848	0.17%	146.495.152	
402	OPC	0%	0	526.497	0.82%	-526.497	
403	ORS	49%	98.000.000	2.899.333	1.45%	95.100.667	
404	PAC	49%	22.771.136	5.944.818	12.79%	16.826.318	
405	PAN	49%	106.015.704	22.791.024	10.53%	83.224.680	
406	PC1	50%	117.579.824	11.555.621	4.91%	106.024.203	
407	PDN	0%	0	75.792	0.41%	-75.792	
408	PDR	49%	329.106.647	18.125.542	2.7%	310.981.105	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	PET	0%	0	1.359.175	1.5%	-1.359.175	
410	PGC	49%	29.567.892	3.041.027	5.04%	26.526.865	
411	PGD	49%	44.099.522	41.829.500	46.48%	2.270.022	
412	PGI	100%	110.896.796	22.818.023	20.58%	88.078.773	
413	PGV	50%	561.734.023	185.900	0.02%	561.548.123	
414	PHC	50%	25.340.963	702.876	1.39%	24.638.087	
415	PHR	49%	66.394.607	15.773.019	11.64%	50.621.588	
416	PIT	49%	7.447.679	120.061	0.79%	7.327.618	
417	PJT	0%	0	288.230	1.25%	-288.230	
418	PLP	49%	34.300.000	969.566	1.39%	33.330.434	
419	PLX	20%	258.775.616	222.810.315	17.22%	35.965.301	
420	PMG	49%	22.704.776	11.666.951	25.18%	11.037.825	
421	PNC	49%	5.409.718	87.227	0.79%	5.322.491	
422	PNJ	49%	120.661.451	120.653.451	49%	8.000	
423	POM	49%	137.041.404	22.188.828	7.93%	114.852.576	
424	POW	49%	1.147.517.084	69.625.654	2.97%	1.077.891.430	
425	PPC	49%	159.855.150	42.865.586	13.14%	116.989.564	
426	PSH	0%	0	100	0%	-100	
427	PTB	25%	17.009.600	11.237.266	16.52%	5.772.334	
428	PTC	50%	16.153.662	305.090	0.94%	15.848.572	
429	PTL	0%	0	105.084	0.11%	-105.084	
430	PVD	49%	272.585.042	80.417.891	14.46%	192.167.151	
431	PVT	49%	158.589.110	47.436.412	14.66%	111.152.698	
432	QBS	0%	0	70	0%	-70	
433	QCG	49%	134.813.361	1.676.603	0.61%	133.136.758	
434	RAL	50%	11.473.709	716.146	3.12%	10.757.563	
435	RDP	50%	24.534.901	157.691	0.32%	24.377.210	
436	REE	49%	174.641.137	174.641.137	49%	0	
437	S4A	49%	20.678.000	28.880	0.07%	20.649.120	
438	SAB	100%	641.281.186	402.055.407	62.7%	239.225.779	
439	SAM	49%	179.023.001	2.429.551	0.66%	176.593.450	
440	SAV	49%	8.997.955	7.978.618	43.45%	1.019.337	
441	SBA	49%	29.639.247	213.545	0.35%	29.425.702	
442	SBT	100%	650.762.228	71.693.323	11.02%	579.068.905	
443	SBV	100%	27.366.476	4.060.280	14.84%	23.306.196	
444	SC5	49%	7.342.429	619.505	4.13%	6.722.924	
445	SCD	49%	4.165.000	583.810	6.87%	3.581.190	
446	SCR	49%	179.514.588	3.016.545	0.82%	176.498.043	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	SCS	30%	30.320.754	28.890.746	28.59%	1.430.008	
448	SFC	49%	5.532.814	92.425	0.82%	5.440.389	
449	SFG	49%	23.469.693	338.349	0.71%	23.131.344	
450	SFI	49%	11.154.522	2.076.815	9.12%	9.077.707	
451	SGN	30%	10.074.507	821.723	2.45%	9.252.784	
452	SGR	49%	29.400.000	3.774	0.01%	29.396.226	
453	SGT	0%	0	8.244.396	11.14%	-8.244.396	
454	SHA	49%	16.388.870	307.780	0.92%	16.081.090	
455	SHB	30%	800.210.939	133.479.765	5%	666.731.174	
456	SHI	49%	79.466.460	178.775	0.11%	79.287.685	
457	SHP	49%	49.591.112	5.259.102	5.2%	44.332.010	
458	SII	50%	32.261.052	31.571.047	48.93%	690.005	
459	SJD	49%	33.809.323	9.985.989	14.47%	23.823.334	
460	SJF	49%	38.808.000	460.104	0.58%	38.347.896	
461	SJS	50%	57.427.770	983.522	0.86%	56.444.248	
462	SKG	49%	31.032.550	22.805.537	36.01%	8.227.013	
463	SMA	49%	9.972.889	18.703	0.09%	9.954.186	
464	SMB	49%	14.624.857	3.916.312	13.12%	10.708.545	
465	SMC	0%	0	14.990.812	20.35%	-14.990.812	
466	SPM	49%	6.860.000	271.210	1.94%	6.588.790	
467	SRC	49%	13.752.224	27.169	0.10%	13.725.055	
468	SRF	100%	35.566.780	16.636.473	46.78%	18.930.307	
469	SSB	5%	99.044.913	3.446.437	0.17%	95.598.476	
470	SSC	49%	7.346.259	174.382	1.16%	7.171.877	
471	SSI	100%	1.491.130.137	510.583.441	34.24%	980.546.696	
472	ST8	49%	12.603.241	12.610.982	49.03%	-7.741	
473	STB	30%	565.564.714	381.856.565	20.26%	183.708.149	
474	STG	49%	48.144.144	68.914	0.07%	48.075.230	
475	STK	100%	84.363.825	10.468.560	12.41%	73.895.265	
476	SVC	49%	16.327.060	621.686	1.87%	15.705.374	
477	SVD	49%	12.642.000	78.400	0.30%	12.563.600	
478	SVI	100%	12.832.437	12.178.993	94.91%	653.444	
479	SVT	50%	7.526.684	202.114	1.34%	7.324.570	
480	SZC	49%	49.000.000	2.435.590	2.44%	46.564.410	
481	SZL	0%	0	3.439.619	17.2%	-3.439.619	
482	TBC	49%	31.115.000	499.814	0.79%	30.615.186	
483	TCB	22.4595%	789.954.184	789.954.184	22.46%	0	
484	TCD	49%	119.764.968	1.004.737	0.41%	118.760.231	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	TCH	51%	340.790.079	14.886.587	2.23%	325.903.492	
486	TCL	49%	14.777.633	1.410.762	4.68%	13.366.871	
487	TCM	49%	40.203.092	37.951.598	46.26%	2.251.494	
488	TCO	49%	9.168.390	453.446	2.42%	8.714.944	
489	TCR	49%	5.082.863	4.792.647	46.2%	290.216	
490	TCT	49%	6.266.120	2.562.580	20.04%	3.703.540	
491	TDC	50%	50.000.000	1.088.810	1.09%	48.911.190	
492	TDG	0%	0	44.019	0.26%	-44.019	
493	TDH	50%	56.326.383	2.603.200	2.31%	53.723.183	
494	TDM	50%	50.000.000	7.165.229	7.17%	42.834.771	
495	TDP	51%	30.707.560	28.556	0.05%	30.679.004	
496	TDW	50%	4.250.000	233.580	2.75%	4.016.420	
497	TEG	49%	32.139.968	64.585	0.10%	32.075.383	
498	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
499	THG	49%	9.782.307	138.047	0.69%	9.644.260	
500	THI	49%	23.912.000	24.760	0.05%	23.887.240	
501	TIP	49%	31.853.849	10.410.292	16.01%	21.443.557	
502	TIX	0%	0	150.004	0.50%	-150.004	
503	TLD	49%	36.628.767	473.912	0.63%	36.154.855	
504	TLG	100%	77.794.453	14.976.510	19.25%	62.817.943	
505	TLH	49%	50.034.204	1.029.146	1.01%	49.005.058	
506	TMP	49%	34.300.000	388.320	0.55%	33.911.680	
507	TMS	49%	51.877.058	46.291.898	43.72%	5.585.160	
508	TMT	49%	18.270.963	1.091.386	2.93%	17.179.577	
509	TN1	50%	21.594.043	65.241	0.15%	21.528.802	
510	TNA	49%	24.292.369	1.763.218	3.56%	22.529.151	
511	TNC	49%	9.432.500	107.990	0.56%	9.324.510	
512	TNH	49%	25.418.749	18.730.808	36.11%	6.687.941	
513	TNI	49%	25.725.000	158.050	0.30%	25.566.950	
514	TNT	49%	24.990.000	7.660	0.02%	24.982.340	
515	TPB	30%	474.526.648	474.483.793	30%	42.855	
516	TPC	49%	11.970.992	550.502	2.25%	11.420.490	
517	TRA	49%	20.312.299	18.998.498	45.83%	1.313.801	
518	TRC	49%	14.700.000	219.550	0.73%	14.480.450	
519	TSC	0%	0	386.203	0.20%	-386.203	
520	TTA	49%	77.156.839	432.672	0.27%	76.724.167	
521	TTB	0%	0	19.501	0.02%	-19.501	
522	TTE	50%	14.245.200	2.270	0.01%	14.242.930	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	TTF	50%	205.599.151	2.515.430	0.61%	203.083.721	
524	TV2	15%	6.752.721	6.576.497	14.61%	176.224	
525	TVB	30%	33.629.105	2.851.217	2.54%	30.777.888	
526	TVS	49%	52.466.840	31.449.318	29.37%	21.017.522	
527	TVT	49%	10.290.000	817.410	3.89%	9.472.590	
528	TYA	100%	6.134.773	2.554.806	41.64%	3.579.967	
529	UDC	49%	17.150.000	4.329.580	12.37%	12.820.420	
530	UIC	0%	0	1.026.480	12.83%	-1.026.480	
531	VAF	49%	18.456.020	21.234	0.06%	18.434.786	
532	VCA	49%	7.441.787	1.288.762	8.49%	6.153.025	
533	VCB	30%	1.419.754.971	1.116.169.476	23.59%	303.585.495	
534	VCF	49%	13.023.776	176.305	0.66%	12.847.471	
535	VCG	49%	238.081.140	14.426.576	2.97%	223.654.564	
536	VCI	100%	435.499.901	75.273.229	17.28%	360.226.672	
537	VDP	0%	0	62.123	0.37%	-62.123	
538	VDS	100%	210.000.000	3.318.684	1.58%	206.681.316	
539	VFG	49%	20.440.160	1.099.529	2.64%	19.340.631	
540	VGC	49%	219.691.500	24.046.243	5.36%	195.645.257	
541	VHC	100%	183.376.956	52.643.569	28.71%	130.733.387	
542	VHM	50%	2.177.183.744	998.972.062	22.94%	1.178.211.682	
543	VIB	20.5%	432.072.953	432.072.732	20.5%	221	
544	VIC	48.017596%	1.857.732.271	465.411.944	12.03%	1.392.320.327	
545	VID	50%	20.418.034	184.490	0.45%	20.233.544	
546	VIP	49%	33.550.761	1.610.080	2.35%	31.940.681	
547	VIX	100%	582.139.189	26.915.815	4.62%	555.223.374	
548	VJC	30%	162.483.400	88.314.716	16.31%	74.168.684	
549	VMD	49%	7.565.731	216.881	1.4%	7.348.850	
550	VND	100%	1.217.844.009	177.968.261	14.61%	1.039.875.748	
551	VNE	49%	44.312.146	5.359.205	5.93%	38.952.941	
552	VNG	49%	47.665.537	463.873	0.48%	47.201.664	
553	VNL	49%	4.619.230	874.710	9.28%	3.744.520	
554	VNM	100%	2.089.955.445	1.159.890.286	55.5%	930.065.159	
555	VNS	49%	33.251.004	13.229.342	19.5%	20.021.662	
556	VOS	49%	68.600.000	1.584.210	1.13%	67.015.790	
557	VPB	17.642%	1.189.674.791	1.189.674.791	17.64%	0	
558	VPD	49%	52.228.918	86.949	0.08%	52.141.969	
559	VPG	49%	39.297.184	664.351	0.83%	38.632.833	
560	VPH	49%	46.725.322	667.366	0.70%	46.057.956	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	VPI	49%	118.579.812	2.203.860	0.91%	116.375.952	
562	VPS	49%	11.985.788	166.165	0.68%	11.819.623	
563	VRC	49%	24.500.000	204.386	0.41%	24.295.614	
564	VRE	49%	1.141.121.020	737.146.141	31.65%	403.974.879	
565	VSC	49%	59.422.004	5.861.200	4.83%	53.560.804	
566	VSH	49%	115.758.210	27.156.358	11.5%	88.601.852	
567	VSI	49%	6.468.000	92.660	0.70%	6.375.340	
568	VTB	49%	5.871.204	555.839	4.64%	5.315.365	
569	VTO	49%	39.134.666	1.084.241	1.36%	38.050.425	
570	YBM	49%	7.006.941	28.416	0.20%	6.978.525	
571	YEG	100%	31.279.968	5.031.954	16.09%	26.248.014	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT

Nguyễn Hải Nam

Digitally signed by Nguyễn Hải Nam
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011823414, CN=Nguyễn Hải Nam, O=Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-11-02 16:44:41